

KQ/240011054
 No.: NA24121-11KT01-02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : KCN Agtex Long Bình, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 02 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/12/2024
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 31/12/2024
 Mô tả mẫu/ Description : 02*(01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh, 01 ống hấp phụ than hoạt tính).

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)		QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B (Kp=0,8; Kv=0,6)
					KT01	KT02	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 ÷ 3.082.020	9.360	3.360	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,20	1,1	1,4	96
3	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,05	KPH	KPH	950 ^(a)
4	Etylaxetat	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,21	KPH	KPH	1.400 ^(a)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- ^(a): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT01: KT-02 sau HTXLKT từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E -02/ KT-02- Ventilation system from Stockfit, Assembly Plant E – 02;
- KT02: KT-03 sau HTXLKT từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E -03/ KT-02 - Ventilation system from Stockfit, Assembly Plant E – 03.

**Q. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR**


Hoàng Hoài

KQ/240010440
 No.: NA241220-21KT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : KCN Agtex Long Bình, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 20/12/2024
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 23/12/2024
 Mô tả mẫu/ Description : 01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					KT01	Cột B (Kp=0,8; Kv=0,6)
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 - 3.082.020	7.980	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,20	1,7	96

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- KT01: KT-04- KT sau HTXLKT từ khu vực cắt laser Stt.comp Plant E -01/ KT-04 Ventilation system from Laser Stt.comp Plant E – 01.

**Q. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR**

 Hoàng Hoài

KQ/240010490
 No.: NA241220-21KT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : KCN Agtex Long Bình, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 20/12/2024
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 23/12/2024
 Mô tả mẫu/ Description : 01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					KT02	Cột B (Kp=0,8; Kv=0,6)
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 - 3.082.020	5.340	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,20	1,4	96

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- KT02: KT-05- KT sau HTXLKT từ khu vực cất laser Stt.comp Plant E -02/ KT-05-Ventilation system from Laser Stt.comp Plant E – 02.

**Q. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR**


Hoàng Hoài

KQ/240011055
 No.: NA24121-11KT03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : KCN Agtex Long Bình, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/12/2024
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 31/12/2024
 Mô tả mẫu/ Description : 01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					KT03	Cột B (Kp=0,8; Kv=0,6)
1	Lưu lượng/ Flow rate	m³/h	US EPA Method 2	0 ÷ 3.082.020	8.040	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm³	US EPA Method 5	0,20	1,5	96

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- KT03: KT-06- KT sau HTXLKT từ khu vực cắt laser Stt.comp Plant E -03/ KT-06 Ventilation system from Laser Stt.comp Plant E – 03.

**Q. TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy
**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR**


KQ/240011056
 No.: NA241221-11KT04-06

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : KCN Agtex Long Bình, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 03 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/12/2024
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 31/12/2024
 Mô tả mẫu/ Description : 03*(01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh, 01 ống hấp phụ than hoạt tính).

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B (Kp=0,8; Kv=0,6)
					KT04	KT05	KT06	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m³/h	US EPA Method 2	0 ÷ 3.082.020	2.280	5.160	1.260	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm³	US EPA Method 5	0,20	1,3	1,4	1,6	96
3	n-Butyl axetat	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	1,05	KPH	KPH	KPH	950 ^(a)
4	Etylaxetat	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	1,21	7,6	7,7	7,8	1.400 ^(a)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- ^(a): QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT04: KT-07- KT sau HTXLKT từ khu vực chuẩn bị máy Plant E / KT-07- Ventilation system from Frefit-Stitching Plant E .
- KT05: KT-08- KT sau HTXLKT từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F-01/ KT-08 Ventilation system from Stockfit, Assembly Plant F – 01;
- KT06: KT-12- sau HTXLKT từ khu vực chuẩn bị máy Plant F/ KT-12- Ventilation system from Frefit-Stitching Plant F;

**Q. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TU. Q. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR**


Hoàng Hoài

KQ/240011057
 No.: NA241221-11KT07-09

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : KCN Agtex Long Bình, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 03 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/12/2024
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 31/12/2024
 Mô tả mẫu/ Description : 03*(01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh, 01 ống hấp phụ than hoạt tính).

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B (Kp=0,8; Kv=0,6)
					KT07	KT08	KT09	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m³/h	US EPA Method 2	0 ÷ 3.082.020	12.660	4.980	14.640	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm³	US EPA Method 5	0,20	1,7	1,5	1,4	96
3	n-Butyl axetat	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	1,05	KPH	KPH	3,3	950 ^(a)
4	Etylaxetat	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	1,21	7,8	7,8	22,4	1.400 ^(a)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- ^(a): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT07: KT-26 - sau HTXLKT từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H -07/ KT-26- Ventilation system from Stockfit, Assembly Plant H – 07;
- KT08: KT-34 -sau HTXLKT từ khu vực UV - Spray – 05/ KT-34- Ventilation system from UV - Spray – 05;
- KT09: KT-35- sau HTXLKT từ khu vực UV - Spray – 06/ KT-35- Ventilation system from UV - Spray – 06.

**Q. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR**


Hoàng Hoài

KQ/240011058

No.: NA241221-11KT10-12

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : KCN Agtex Long Bình, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 03 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/12/2024
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 31/12/2024
 Mô tả mẫu/ Description : 03*(01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh, 01 ống hấp phụ than hoạt tính).

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B (Kp=0,8; Kv=0,6)
					KT10	KT11	KT12	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 ÷ 3.082.020	13.440	7.800	9.180	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,20	1,1	1,4	1,6	96
3	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,05	3,0	KPH	KPH	950 ^(a)
4	Etylaxetat	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,21	20,5	KPH	KPH	1.400 ^(a)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- ^(a): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT10: KT-36- sau HTXLKT từ khu vực UV - Spray - 07/ KT-36- Ventilation system from UV - Spray - 07;
- KT11: KT-42 sau HTXLKT từ khu vực UV - Spray - 13/ KT-42- Ventilation system from UV - Spray - 13;
- KT12: KT-43- sau HTXLKT từ khu vực UV - Spray - 14/ KT-43- Ventilation system from UV - Spray - 14.

**Q. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TU. Q. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR**


Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/1

KQ/240011059

No.: NA241221-11KT13-15

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VIAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : KCN Agtex Long Bình, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 03 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/12/2024
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 31/12/2024
 Mô tả mẫu/ Description : 03*(01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh, 01 ống hấp phụ than hoạt tính).

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B (Kp=0,8; Kv=0,6)
					KT13	KT14	KT15	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m³/h	US EPA Method 2	0 ÷ 3.082.020	8.760	6.060	7.080	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm³	US EPA Method 5	0,20	1,3	1,8	1,6	96
3	n-Butyl axetat	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	1,05	KPH	KPH	KPH	950 ^(a)
4	Etylaxetat	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	1,21	KPH	KPH	KPH	1.400 ^(a)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- ^(a): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT13: KT-44- sau HTXLKT từ khu vực UV - Spray - 15/ KT-44-Ventilation system from UV - Spray -15;
- KT14: KT-45- sau HTXLKT từ khu vực UV - Spray - 16/ KT-45- Ventilation system from UV - Spray - 16;
- KT15: KT-46 sau HTXLKT từ khu vực xịt sơn UV - Spray - 01/ KT-46- Ventilation system from Spray Stt.comp UV-Spray -01.

**Q. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR**


Hoàng Hoài

KQ/240011060

No.: NA241221-11KT16-17

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 (TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : KCN Agtex Long Bình, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 02 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/12/2024
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 31/12/2024
 Mô tả mẫu/ Description : 02*(01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh, 01 ống hấp phụ than hoạt tính).

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)		QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=0,6))
					KT16	KT17	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 - 3.082.020	5.820	19.200	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,2	1,3	1,5	96
3	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,05	KPH	KPH	950 ^(a)
4	Etylaxetat	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,21	KPH	KPH	1400 ^(a)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- ^(a): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT16: KT-47- sau HTXLKT từ khu vực xịt sơn UV - Spray - 02/ KT-47- Ventilation system from Spray Stt.comp UV-Spray -02;
- KT17: KT-57 sau HTXLKT từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant J -03/ KT-57- Ventilation system from Stockfit, Assembly Plant J -03.

**Q. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
 (HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
 PH. TỔNG GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR**


Hoàng Hoài

KQ/240011051
 No.: NA241221-11NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : KCN Agtex Long Bình, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
 Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/12/2024
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 31/12/2024
 Mô tả mẫu/ Description : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	Giới hạn tiếp nhận nước thải sinh hoạt KCN AGTEX LONG BÌNH
					NT01	
1.	pH/ pH value	-	TCVN 6492:2011	2 - 12	7,36	5 - 10
2.	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550B:2017	4 - 50	29,5	≤ 45
3.	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017	5,0	144	150
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2017	5,0	126	≤ 150
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)/ Chemical oxygen demand	mg/L	SMEWW 5220C:2017	2,0	388	≤ 400
6.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)/ Biochemical oxygen demand	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0	175	≤ 300
7.	Amoni (N-NH ₄ ⁺)/ Ammonium	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2017	1,0	43,8	≤ 45
8.	Sulfua (S ²⁻)/ Sulfide	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,03	0,41	≤ 1
9.	Clo tự do/ Free chlorine	mg/L	SMEWW 4500- Cl ₂ .G:2017	0,03	KPH	≤ 2
10.	Clorua (Cl ⁻) Chloride	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	3,0	127	≤ 600
11.	Florua (F ⁻)/ Fluoride	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,06	0,39	≤ 5,4
12.	Tổng Nitơ/ Total Nitrogen	mg/L	TCVN 6638:2000	1,0	83,2	≤ 85
13.	Tổng Photpho/ Total Phosphorus	mg/L	SMEWW 4500- P.B&E:2017	0,01	4,6	≤ 20
14.	Tổng dầu, mỡ khoáng/ Mineral oil	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,30	19,2	≤ 20
15.	Xyanua (CN ⁻)/ Cyanide	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	0,001	0,025	≤ 0,1
16.	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	SMEWW 5530B&D:2017	0,01	0,38	≤ 0,4
17.	Sắt (Fe)/ Iron	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,09	0,44	≤ 5
18.	Mangan (Mn)/ Manganese	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03	KPH	≤ 1



Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/4

KQ/240011051
 No.: NA241221-11NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	Giới hạn tiếp nhận nước thải sinh hoạt KCN AGTEX LONG BÌNH
					NT01	
19.	Asen (As)/ Arsenic content	mg/L	SMEWW 3114C:2017	0,0003	KPH	≤ 0,1
20.	Thủy ngân (Hg)/ Mercury content	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,0001	KPH	≤ 0,01
21.	Chì (Pb)/ Lead content ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,002	KPH	≤ 0,2
22.	Cadimi (Cd)/ Cadmium content ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0002	KPH	≤ 0,01
23.	Niken (Ni)/ Nikel content ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	KPH	≤ 0,4
24.	Đồng (Cu)/ Copper	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03	KPH	≤ 2
25.	Kẽm (Zn)/ Zinc	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02	0,44	≤ 3
26.	Crom (VI)/ Hexavalent chromium	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003	KPH	≤ 0,1
27.	Crom (III)/ Trivalent chromium ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,03	KPH	≤ 1,0
28.	Hóa chất BVTV clo hữu cơ/ Organochlorine pesticides	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005	12,8	≤ 100
	Aldrin	µg/L		0,005	KPH	-
	Dieldrin	µg/L		0,005	KPH	-
	Endrin	µg/L		0,005	0,037	-
	Endrin aldehyde	µg/L		0,005	KPH	-
	Endrin ketone	µg/L		0,005	KPH	-
	Alpha - BHC	µg/L		0,005	0,0090	-
	Beta - BHC	µg/L		0,005	0,031	-
	Gama - BHC (Lindane)	µg/L		0,005	0,042	-
	Delta - BHC	µg/L		0,005	12,6	-
	2,4'-DDD	µg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDD	µg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDE	µg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDE	µg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDT	µg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDT	µg/L		0,005	KPH	-

 Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 2/4

KQ/240011051
 No.: NA241221-11NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	Giới hạn tiếp nhận nước thải sinh hoạt KCN AGTEX LONG BÌNH
					NT01	
	<i>Cis-Chlordane</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Trans-Chlordane</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Alpha-Endosulfal</i>	µg/L		0,005	0,012	-
	<i>Beta-Endosulfal</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Endosulfan sunfate</i>	µg/L		0,005	0,042	-
	<i>Methoxychlor</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Heptachlor</i>	µg/L		0,005	0,039	-
	<i>Heptachlor-endo-epoxide</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Heptachlor Epoxide</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Hexachlorobenzene</i>	µg/L		0,005	KPH	-
29.	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ/ <i>Organophosphorus pesticides</i>	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,05	3,5	≤ 1.000
	<i>Azinphos-methyl</i>	µg/L		0,05	1,1	-
	<i>Azinphos-ethyl</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Bromophos methyl</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Bromophos ethyl</i>	µg/L		0,05	0,31	-
	<i>Chloropyriphos-methyl</i>	µg/L		0,05	0,25	-
	<i>Chloropyriphos</i>	µg/L		0,05	0,10	-
	<i>Clofenvinfos</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Dimethoate</i>	µg/L		0,1	KPH	-
	<i>Diazinone</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Disulfoton</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Ethion</i>	µg/L		0,05	0,13	-
	<i>Fenthion</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Formothion</i>	µg/L		0,1	KPH	-
	<i>Malathion</i>	µg/L		0,05	1,5	-
	<i>Parathion methyl</i>	µg/L		0,05	0,11	-

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 3/4

KQ/240011051
 No.: NA241221-11NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 (TEST REPORT)**


VILAS 1399

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	Giới hạn tiếp nhận nước thải sinh hoạt KCN AGTEX LONG BÌNH
					NT01	
	Parathion ethyl	µg/L		0,05	KPH	-
29.	PCBs	µg/L	US.EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US.EPA Method 8270D	0,05	KPH	≤ 10
	PCB ₂₈	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₅₂	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₀₁	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₁₈	µg/L		0,21	KPH	-
	PCB ₁₃₈	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₅₃	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₈₀	µg/L		0,05	KPH	-
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Total radioactivity α ⁽²⁾	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,01	KPH	0,1
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Total radioactivity β ⁽²⁾	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3	KPH	1

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts 211/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 211;
- ⁽²⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts 077/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 077;
- NT01: Sau xử lý tại vị trí đầu nối với HT KCN.

**Q. TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
 (HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR**


Hoàng Hoài

KQ/240011052
 No.: NA241221-11NT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : KCN Agtex Long Bình, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
 Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/12/2024
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 31/12/2024
 Mô tả mẫu/ Description : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 28:2010/ BTNMT
					NT02	Cột A/ Column A
1	pH/ pH value	-	TCVN 6492:2011	2 - 12	7,47	6,5 ÷ 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2017	5,0	KPH	50
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)/ Chemical oxygen demand	mg/L	SMEWW 5220C:2017	2,0	11,5	50
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)/ Biochemical oxygen demand	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0	4,3	30
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺)/ Ammonium	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	1,0	3,3	5
6	Sunfua (S ²⁻)/ Sulfide	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,03	KPH	1
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)/ Phosphate	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	0,01	0,039	6
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)/ Nitrate	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,02	0,44	30
9	Dầu, mỡ động thực vật/ Animal or vegetable fats & oils	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,30	0,82	10
10	Coliforms	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	2	7,9 x 10 ²	3000
11	Salmonella	CFU/ 100mL	SMEWW 9260B:2017	2	KPH	Không phát hiện/ Not detected
12	Shigella	CFU/ 100mL	SMEWW 9260E:2017	2	KPH	Không phát hiện/ Not detected
13	Vibrio Cholerae	CFU/ 100mL	SMEWW 9260H:2017	2	KPH	Không phát hiện/ Not detected
14	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Total radioactivity α ⁽¹⁾	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,01	KPH	0,1
15	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Total radioactivity β ⁽¹⁾	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3	KPH	1

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

KQ/240011052
No.: NA241221-11NT02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 28:2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải Y tế/ National technical regulation on health care wastewater;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts077/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 077;
- NT02: Sau xử lý phòng y tế.

Q. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/240011053

No.: NA241221-11NT03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : KCN Agtex Long Bình, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
 Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/12/2024
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 31/12/2024
 Mô tả mẫu/ Description : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	Giới hạn tiếp nhận nước thải sinh hoạt KCN AGTEX LONG BÌNH
					NT03	
1.	pH/ pH value	-	TCVN 6492:2011	2 - 12	7,32	5 - 10
2.	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550B:2017	4 - 50	29,1	≤ 45
3.	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017	5,0	146	150
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2017	5,0	22,7	≤ 150
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)/ Chemical oxygen demand	mg/L	SMEWW 5220C:2017	2,0	93,6	≤ 400
6.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)/ Biochemical oxygen demand	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0	32,6	≤ 300
7.	Amoni (N ₂ -NH ₄ ⁺)/ Ammonium	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2017	1,0	38,5	≤ 45
8.	Sunfua (S ²⁻)/ Sulfide	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,03	KPH	≤ 1
9.	Clo tự do/ Free chlorine	mg/L	SMEWW 4500- Cl ₂ .G:2017	0,03	KPH	≤ 2
10.	Clorua (Cl ⁻) Chloride	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	3,0	71,7	≤ 600
11.	Florua (F ⁻)/ Fluoride	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,06	KPH	≤ 5,4
12.	Tổng Nito/ Total Nitrogen	mg/L	TCVN 6638:2000	1,0	39,3	≤ 85
13.	Tổng Photpho/ Total Phosphorus	mg/L	SMEWW 4500- P.B&E:2017	0,01	3,0	≤ 20
14.	Tổng dầu, mỡ khoáng/ Mineral oil	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,30	10,5	≤ 20
15.	Xyanua (CN ⁻)/ Cyanide	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	0,001	KPH	≤ 0,1
16.	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	SMEWW 5530B&D:2017	0,01	0,071	≤ 0,4
17.	Sắt (Fe)/ Iron	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,09	0,17	≤ 5
18.	Mangan (Mn)/ Manganese	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03	KPH	≤ 1

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/4

KQ/240011053

No.: NA241221-11NT03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	Giới hạn tiếp nhận nước thải sinh hoạt KCN AGTEX LONG BÌNH
					NT03	
19.	Asen (As)/ Arsenic content	mg/L	SMEWW 3114C:2017	0,0003	KPH	≤ 0,1
20.	Thủy ngân (Hg)/ Mercury content	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,0001	0,00014	≤ 0,01
21.	Chì (Pb)/ Lead content ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,002	KPH	≤ 0,2
22.	Cadimi (Cd)/ Cadmium content ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0002	KPH	≤ 0,01
23.	Niken (Ni)/ Nikel content ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	KPH	≤ 0,4
24.	Đồng (Cu)/ Copper	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03	KPH	≤ 2
25.	Kẽm (Zn)/ Zinc	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02	0,031	≤ 3
26.	Crom (VI)/ Hexavalent chromium	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003	KPH	≤ 0,1
27.	Crom (III)/ Trivalent chromium ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,03	KPH	≤ 1,0
28.	Hóa chất BVTV clo hữu cơ/ Organochlorine pesticides	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005	81,1	≤ 100
	Aldrin	µg/L		0,005	0,012	-
	Dieldrin	µg/L		0,005	KPH	-
	Endrin	µg/L		0,005	0,018	-
	Endrin aldehyde	µg/L		0,005	KPH	-
	Endrin ketone	µg/L		0,005	KPH	-
	Alpha - BHC	µg/L		0,005	KPH	-
	Beta - BHC	µg/L		0,005	KPH	-
	Gama - BHC (Lindane)	µg/L		0,005	0,0081	-
	Delta - BHC	µg/L		0,005	81,1	-
	2,4'-DDD	µg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDD	µg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDE	µg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDE	µg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDT	µg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDT	µg/L		0,005	KPH	-

 0316
 CÔNG
 CỔ
 M NGHIỆM
 VÀ M
 HAI
 PHỤ - 1

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 2/4

KQ/240011053

No.: NA241221-11NT03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	Giới hạn tiếp nhận nước thải sinh hoạt KCN AGTEX LONG BÌNH
					NT03	
	<i>Cis-Chlordane</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Trans-Chlordane</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Alpha-Endosulfal</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Beta-Endosulfal</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Endosulfan sunfate</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Methoxychlor</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Heptachlor</i>	µg/L		0,005	0,011	-
	<i>Heptachlor-endo-epoxide</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Heptachlor Epoxide</i>	µg/L		0,005	KPH	-
	<i>Hexachlorobenzene</i>	µg/L		0,005	KPH	-
29.	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ/ <i>Organophosphorus pesticides</i>	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	0,05	0,64	≤ 1.000
	<i>Azinphos-methyl</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Azinphos-ethyl</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Bromophos methyl</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Bromophos ethyl</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Chloropyriphos-methyl</i>	µg/L		0,05	0,058	-
	<i>Chloropyriphos</i>	µg/L		0,05	0,18	-
	<i>Clofenvinfos</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Dimethoate</i>	µg/L		0,1	KPH	-
	<i>Diazinone</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Disulfoton</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Ethion</i>	µg/L		0,05	0,20	-
	<i>Fenthion</i>	µg/L		0,05	KPH	-
	<i>Formothion</i>	µg/L		0,1	KPH	-
	<i>Malathion</i>	µg/L		0,05	0,20	-
	<i>Parathion methyl</i>	µg/L		0,05	KPH	-

3817-L
 TỶ
 AN
 THỰC PHẨM
 XƯƠNG
 TEK
 HỒ CỤ

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 3/4

KQ/240011053
 No.: NA241221-11NT03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	Giới hạn tiếp nhận nước thải sinh hoạt KCN AGTEX LONG BÌNH
					NT03	
	Parathion ethyl	µg/L		0,05	KPH	-
29.	PCBs	µg/L	US.EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US.EPA Method 8270D	0,05	KPH	≤ 10
	PCB ₂₈	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₅₂	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₀₁	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₁₈	µg/L		0,21	KPH	-
	PCB ₁₃₈	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₅₃	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₈₀	µg/L		0,05	KPH	-
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Total radioactivity α ⁽²⁾	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,01	KPH	0,1
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Total radioactivity β ⁽²⁾	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3	KPH	1

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts 211/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 211;
- ⁽²⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts 077/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 077;
- NT03: Vị trí đầu nối với hệ thống xử lý nước thải KCN (nhà tre).

**Q. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR**


Hoàng Hoài